

Chi tiết các quốc gia/vùng lãnh thổ thay đổi từ ngày 15/02/2022:

STT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Mã nước	Mã vùng/ mã dịch vụ mới	Giá cước dịch vụ đã có VAT (vnd/phút)	Phương thức tính cước mới	Giá cước cũ (vnd/phút)	Phương thức tính cước cũ	Chi tiết điều chỉnh giá
1	Afghanistan (Áp-ga-ni-xtan)	93	17, 2, 6, 7, 9	10.000	6s + 1	6.000	6s + 1	tăng giá
2	Afghanistan (Áp-ga-ni-xtan)	93	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
3	Albania (An-ba-ni)	355	4, 52, 53, 55, 58, 65, 66, 67, 68, 69, 450	25.000	6s + 1	25.000	6s + 1	giữ nguyên
4	Albania (An-ba-ni)	355	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
5	Algeria (An-giê-ri)	213	5, 6, 7, 8, 9	25.000	6s + 1	18.000	6s + 1	tăng giá
6	Algeria (An-giê-ri)	213	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
7	American Samoa (Samoa thuộc Mỹ)	1684	Tất cả các mã	36.000	60s + 60s	36.000	60s + 60s	giữ nguyên
8	Andorra (An-đô-ra)	376	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
9	Angola (Ăng-gô-la)	244	949, 946, 991, 996, 22	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
10	Angola (Ăng-gô-la)	244	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
11	Anguilla (Anguilla)	1264	539, 540, 536, 537, 538	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
12	Anguilla (Anguilla)	1264	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
13	Antigua and Barbuda (An-gi-gua và Ba-bu-đa)	1268	Tất cả các mã	10.000	6s + 1	6.000	6s + 1	tăng giá
14	Argentina (Ăc-hen-ti-na)	54	1, 2, 3, 9	6.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
15	Argentina (Ăc-hen-ti-na)	54	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
16	Armenia (Ăc-mê-ni-a)	374	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
17	Aruba (A-ru-ba)	297	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
18	Ascension Island (Đảo Ascension)	247	Tất cả các mã	99.000	6s + 1	45.000	6s + 1	tăng giá
19	Australia (Úc)	61	13	99.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
20	Australia (Úc)	61	145, 147	99.000	6s + 1	45.000	6s + 1	tăng giá
21	Australia (Úc)	61	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
22	Austria (Áo)	43	71, 73, 74, 81, 82	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
23	Austria (Áo)	43	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên

STT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Mã nước	Mã vùng/ mã dịch vụ mới	Giá cước dịch vụ đã có VAT (vnd/phút)	Phương thức tính cước mới	Giá cước cũ (vnd/phút)	Phương thức tính cước cũ	Chi tiết điều chỉnh giá
24	Azerbaijan (A-déc-bai-dan)	994	900	36.000	6s + 1	18.000	6s + 1	tăng giá
25	Azerbaijan (A-déc-bai-dan)	994	Các mã còn lại	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
26	Bahamas (Quần đảo Ba-ha-mát)	1242	Tất cả các mã	10.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
27	Bahrain (Ba-ranh)	973	71	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
28	Bahrain (Ba-ranh)	973	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
29	Bangladesh (Băng-la-dét)	880	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
30	Barbados (Bác-Ba-Đốt)	1246	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
31	Belarus (Bê-la-rút)	375	33344, 602, 262, 267, 51, 52, 53, 56	25.000	6s + 1	18.000	6s + 1	tăng giá
32	Belarus (Bê-la-rút)	375	Các mã còn lại	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
33	Belgium (Bi)	32	463	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
34	Belgium (Bi)	32	Các mã còn lại	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
35	Belize (Bê-li-xê)	501	6	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
36	Belize (Bê-li-xê)	501	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
37	Benin (Bê-nanh)	229	Tất cả các mã	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
38	Bermuda (Béc-mu-đa)	1441	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
39	Bhutan (Bu-tan)	975	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
40	Bolivia (Bô-li-vi-a)	591	33, 39, 44, 22, 25, 26, 28	10.000	6s + 1	6.000	6s + 1	tăng giá
41	Bolivia (Bô-li-vi-a)	591	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
42	Bosnia and Herzegovina (Bo-xi-a Héc-dê-gô-vi-na)	387	6, 70300, 3, 4, 5	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
43	Bosnia and Herzegovina (Bo-xi-a Héc-dê-gô-vi-na)	387	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
44	Botswana (Bốt-xoa-na)	267	7	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
45	Botswana (Bốt-xoa-na)	267	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên

STT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Mã nước	Mã vùng/ mã dịch vụ mới	Giá cước dịch vụ đã có VAT (vnd/phút)	Phương thức tính cước mới	Giá cước cũ (vnd/phút)	Phương thức tính cước cũ	Chi tiết điều chỉnh giá
46	Brazil (Bra-xin)	55	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
47	British Virgin Islands (Quần đảo Virgin thuộc Anh)	1284	Tất cả các mã	10.000	6s + 1	6.000	6s + 1	tăng giá
48	Brunei Darussalam (Bru-nây)	673	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
49	Bulgaria (Bun-ga-ri)	359	179, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
50	Bulgaria (Bun-ga-ri)	359	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
51	Burkina Faso (Buốc-ki-na Pha-xô)	226	5	25.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
52	Burkina Faso (Buốc-ki-na Pha-xô)	226	Các mã còn lại	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
53	Burundi (Bu-run-đi)	257	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
54	Cambodia (Cam-pu-chia)	855	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
55	Cambodia-Metfone (Cam-pu-chia)	855	31, 60, 66, 67, 68, 71, 88, 90, 97, 236, 246, 256, 266, 326, 336, 346, 356, 366, 426, 436, 446, 526, 536, 546, 556, 626, 636, 646, 656, 726, 736, 746, 756, 2346, 2446, 2546, 2646, 3246, 3346, 3446, 3546, 3646, 4246, 4346, 4446, 5246, 5346, 5446, 5546, 6246, 6346, 6446, 6546, 7246, 7346, 7446, 7546	2.000	6s + 1	2.000	6s + 1	giữ nguyên
56	Cameroon (Ca-mơ-run)	237	2, 8	36.000	6s + 1	18.000	6s + 1	tăng giá

STT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Mã nước	Mã vùng/ mã dịch vụ mới	Giá cước dịch vụ đã có VAT (vnd/phút)	Phương thức tính cước mới	Giá cước cũ (vnd/phút)	Phương thức tính cước cũ	Chi tiết điều chỉnh giá
57	Cameroon (Ca-mơ-run)	237	Các mã còn lại	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
58	Canada (Ca-na-đa)	1	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
59	Cape Verde (Cáp-Ve)	238	59, 9	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
60	Cape Verde (Cáp-Ve)	238	Các mã còn lại	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
61	Cayman Islands (Quần đảo Cayman)	1345	Tất cả các mã	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
62	Central African Republic (Cộng hòa Trung Phi)	236	21, 22, 36, 70, 75, 77, 72, 74, 76	25.000	6s + 1	25.000	6s + 1	giữ nguyên
63	Central African Republic (Cộng hòa Trung Phi)	236	Các mã còn lại	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
64	Chad (Sát)	235	2, 3, 5, 6, 7, 9	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
65	Chad (Sát)	235	Các mã còn lại	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
66	Chile (Chi-lê)	56	11, 15, 32, 42, 45	99.000	6s + 1	45.000	6s + 1	tăng giá
67	Chile (Chi-lê)	56	Các mã còn lại	45.000	6s + 1	45.000	6s + 1	giữ nguyên
68	China (Trung Quốc)	86	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
69	Colombia (Cô-lôm-bi-a)	57	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
70	Comoros (Liên bang Cô-mo)	269	3905, 3906, 3907, 3908, 3909, 90, 910	25.000	6s + 1	25.000	6s + 1	giữ nguyên
71	Comoros (Liên bang Cô-mo)	269	Các mã còn lại	25.000	6s + 1	25.000	6s + 1	giữ nguyên
72	Congo Democratic Republic (Cộng hoà dân chủ Công gô)	243	77, 8, 4, 1, 73, 99	45.000	6s + 1	45.000	6s + 1	giữ nguyên
73	Congo Democratic Republic (Cộng hoà dân chủ Công gô)	243	Các mã còn lại	25.000	6s + 1	25.000	6s + 1	giữ nguyên
74	Congo Republic (Cộng hòa Công-gô)	242	21, 22, 80	25.000	6s + 1	18.000	6s + 1	tăng giá
75	Congo Republic (Cộng hòa Công-gô)	242	Các mã còn lại	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
76	Cook Islands (Quần đảo Cúc)	682	Tất cả các mã	45.000	60s + 60s	18.000	60s + 60s	tăng giá

STT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Mã nước	Mã vùng/ mã dịch vụ mới	Giá cước dịch vụ đã có VAT (vnd/phút)	Phương thức tính cước mới	Giá cước cũ (vnd/phút)	Phương thức tính cước cũ	Chi tiết điều chỉnh giá
77	Costa Rica (Côt-xta-ri-ca)	506	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
78	Croatia (Crô-a-ti-a)	385	9, 8	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
79	Croatia (Crô-a-ti-a)	385	Các mã còn lại	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
80	Cuba (Cu-ba)	53	Tất cả các mã	25.000	6s + 1	25.000	6s + 1	giữ nguyên
81	Cyprus (Đảo Síp)	357	77, 90	18.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
82	Cyprus (Đảo Síp)	357	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
83	Czech Rep. (Séc)	420	7, 8, 9	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
84	Czech Rep. (Séc)	420	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
85	Denmark (Đan Mạch)	45	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
86	Diego Garcia (Đảo Diego Garcia)	246	Tất cả các mã	99.000	6s + 1	45.000	6s + 1	tăng giá
87	Djibouti (Cộng hòa Gi-bu-ti)	253	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
88	Dominica (Đô-mi-ni-ca-na)	1767	50, 44	99.000	6s + 1	45.000	6s + 1	tăng giá
89	Dominica (Đô-mi-ni-ca-na)	1767	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
90	Dominican Rep. (Cộng hòa Dominican)	1809	Tất cả các mã	25.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
91	Dominican Rep. (Cộng hòa Dominican)	1829	Tất cả các mã	25.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
92	Dominican Rep. (Cộng hòa Dominican)	1849	Tất cả các mã	25.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
93	East Timor (Đông Ti-mo)	670	Tất cả các mã	36.000	6s + 1	36.000	6s + 1	giữ nguyên
94	Ecuador (Ê-cu-a-đo)	593	59, 6, 8, 9	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
95	Ecuador (Ê-cu-a-đo)	593	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
96	Egypt (Ai Cập)	20	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
97	El Salvador (En Xan-va-đo)	503	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
98	Elsacom (Êo-Sa-com)	393	10	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
99	Equatorial Guinea (Ghi-xê Xích đạo)	240	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
100	Eritrea (Ê-ri-tơ-rê-a)	291	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên

STT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Mã nước	Mã vùng/ mã dịch vụ mới	Giá cước dịch vụ đã có VAT (vnd/phút)	Phương thức tính cước mới	Giá cước cũ (vnd/phút)	Phương thức tính cước cũ	Chi tiết điều chỉnh giá
101	Estonia (E-xtô-ni-a)	372	40, 5, 70, 81, 82, 3, 6, 9	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
102	Estonia (E-xtô-ni-a)	372	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
103	Ethiopia (Ê-ti-ô-pi-a)	251	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
104	Falkland Islands Malvinas (Quần đảo Falkland)	500	Tất cả các mã	45.000	6s + 1	45.000	6s + 1	giữ nguyên
105	Faroe Islands (Quần đảo Fa-rô)	298	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
106	Fiji (Phi-gi)	679	Tất cả các mã	10.000	60s + 60s	6.000	6s + 1	tăng giá
107	Finland (Phần Lan)	358	Tất cả các mã	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
108	France (Pháp)	33	Tất cả các mã	10.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
109	French Departments and Territories in the Indian Ocean (Vùng lãnh thổ hải ngoại của Pháp tại Ấn Độ Dương)	262	Tất cả các mã (trừ 269, 639, 692, 693, 976, 262, 263)	10.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
110	French Guiana (Guy-an thuộc Pháp)	594	69	10.000	6s + 1	6.000	6s + 1	tăng giá
111	French Guiana (Guy-an thuộc Pháp)	594	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
112	French Polynesia (Pô-ly-nê-di-a thuộc Pháp)	689	Tất cả các mã	6.000	60s + 60s	6.000	60s + 60s	giữ nguyên
113	Gabon (Ga-bông)	241	03, 3, 575	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
114	Gabon (Ga-bông)	241	Các mã còn lại	25.000	6s + 1	25.000	6s + 1	giữ nguyên
115	Gambia (Găm-bi-a)	220	Tất cả các mã	36.000	60s + 60s	36.000	60s + 60s	giữ nguyên
116	Georgia (Gioóc-gi-a)	995	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
117	Germany (Đức)	49	115, 180	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
118	Germany (Đức)	49	Các mã còn lại	10.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
119	Ghana (Gha-na)	233	Tất cả các mã	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
120	Gibraltar (Gibraltar)	350	5, 6	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
121	Gibraltar (Gibraltar)	350	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên

STT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Mã nước	Mã vùng/ mã dịch vụ mới	Giá cước dịch vụ đã có VAT (vnd/phút)	Phương thức tính cước mới	Giá cước cũ (vnd/phút)	Phương thức tính cước cũ	Chi tiết điều chỉnh giá
122	Greece (Hy Lạp)	30	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
123	Greenland (Grin-len)	299	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
124	Grenada (Grê-na-đa)	1473	Tất cả các mã	25.000	6s + 1	25.000	6s + 1	giữ nguyên
125	Guadeloupe (Quần đảo Goa-đê-lốp)	590	690, 691	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
126	Guadeloupe (Quần đảo Goa-đê-lốp)	590	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
127	Guam (Đảo Guam)	1671	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
128	Guatemala (Goa-tê-ma-la)	502	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
129	Guinea (Ghi-nê)	224	637275, 637276	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
130	Guinea (Ghi-nê)	224	Các mã còn lại	25.000	6s + 1	25.000	6s + 1	giữ nguyên
131	Guinea Bissau (Ghi-nê Bít-xao)	245	Tất cả các mã	25.000	6s + 1	25.000	6s + 1	giữ nguyên
132	Guyana (Guy-a-na)	592	Tất cả các mã	25.000	6s + 1	25.000	6s + 1	giữ nguyên
133	Haiti (Ha-i-ti)	509	2, 9	18.000	60s + 60s	6.000	60s + 60s	tăng giá
134	Haiti (Ha-i-ti)	509	Các mã còn lại	10.000	60s + 60s	6.000	60s + 60s	tăng giá
135	Honduras (Hon-đu-rát)	504	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
136	Hong Kong (Hong Kông)	852	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
137	Hungary (Hung-ga-ri)	36	12, 13, 21	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
138	Hungary (Hung-ga-ri)	36	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
139	Iceland (Ai-xơ-len)	354	Tất cả các mã	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
140	India (Ấn Độ)	91	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
141	Indonesia (In-đô-nê-xi-a)	62	868	25.000	6s + 1	25.000	6s + 1	giữ nguyên
142	Indonesia (In-đô-nê-xi-a)	62	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
143	Iran (I-Ran)	98	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
144	Iraq (I-Rắc)	964	821, 824	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
145	Iraq (I-Rắc)	964	Các mã còn lại	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
146	Ireland (Ai Len)	353	82, 83, 89	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên

STT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Mã nước	Mã vùng/ mã dịch vụ mới	Giá cước dịch vụ đã có VAT (vnd/phút)	Phương thức tính cước mới	Giá cước cũ (vnd/phút)	Phương thức tính cước cũ	Chi tiết điều chỉnh giá
147	Ireland (Ai Len)	353	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
148	Israel (Ix-ra-en)	972	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
149	Italy (Ý)	39	35, 55	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
150	Italy (Ý)	39	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
151	Ivory Coast (Bờ Biển Ngà)	225	50, 52, 53, 56, 58, 59	45.000	6s + 1	45.000	6s + 1	giữ nguyên
152	Ivory Coast (Bờ Biển Ngà)	225	Các mã còn lại	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
153	Jamaica (Gia-mai-ca)	1876	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
154	Japan (Nhật Bản)	81	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
155	Jordan (Gioóc-đa-ni)	962	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
156	Kazakhstan (Ca-dắc-xtan)	7	70, 74, 76, 78, 79, 77, 80, 73	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
157	Kazakhstan (Ca-dắc-xtan)	7	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
158	Kenya (Kê-ni-a)	254	721, 20, 23	25.000	6s + 1	18.000	6s + 1	tăng giá
159	Kenya (Kê-ni-a)	254	Các mã còn lại	10.000	6s + 1	6.000	6s + 1	tăng giá
160	Kiribati (Ki-ri-ba-ti)	686	Tất cả các mã	36.000	60s + 60s	36.000	60s + 60s	giữ nguyên
161	Korea North (Triều Tiên)	850	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
162	Korea South (Hàn Quốc)	82	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
163	Kosovo (Kosovo)	383	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
164	Kuwait (Cô-oét)	965	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
165	Kyrgyzstan (Cư-rơ-gư-dơ-xtan)	996	31, 56, 65, 80, 91, 77, 50, 60	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
166	Kyrgyzstan (Cư-rơ-gư-dơ-xtan)	996	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
167	Laos (Lào)	856	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
168	Laos-Unitel (Lào)	856	209, 219, 239, 304, 309, 319, 349, 369, 389, 419, 519, 549, 619, 649, 719,	2.000	6s + 1	2.000	6s + 1	giữ nguyên

STT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Mã nước	Mã vùng/ mã dịch vụ mới	Giá cước dịch vụ đã có VAT (vnd/phút)	Phương thức tính cước mới	Giá cước cũ (vnd/phút)	Phương thức tính cước cũ	Chi tiết điều chỉnh giá
			749, 819, 849, 869, 889					
169	Latvia (Lát-vi-a)	371	6	36.000	6s + 1	25.000	6s + 1	tăng giá
170	Latvia (Lát-vi-a)	371	Các mã còn lại	25.000	6s + 1	25.000	6s + 1	giữ nguyên
171	Lebanon (Li Bắg)	961	3, 7, 8, 9	6.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
172	Lebanon (Li Bắg)	961	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
173	Lesotho (Lê-xô-thô)	266	Tất cả các mã	18.000	60s + 60s	10.000	60s + 60s	tăng giá
174	Liberia (Li-bê-ri-a)	231	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
175	Libya (Li-bi)	218	Tất cả các mã	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
176	Liechtenstein (Lít-ten-xơ-tên)	423	6, 7, 1, 2	99.000	6s + 1	45.000	6s + 1	tăng giá
177	Liechtenstein (Lít-ten-xơ-tên)	423	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
178	Lithuania (Lít-va)	370	Tất cả các mã	25.000	6s + 1	18.000	6s + 1	tăng giá
179	Luxembourg (Lúc-xăm-bua)	352	Tất cả các mã	10.000	6s + 1	6.000	6s + 1	tăng giá
180	Macao (Ma Cao)	853	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
181	Macedonia (Macedonia)	389	7, 88	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
182	Macedonia (Macedonia)	389	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
183	Madagascar (Ma-đa-gát-xca)	261	Tất cả các mã	36.000	6s + 1	18.000	6s + 1	tăng giá
184	Malawi (Ma-la-uy)	265	Tất cả các mã	25.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
185	Malaysia (Ma-lai-xi-a)	60	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
186	Maldives (Man-đi-vơ)	960	Tất cả các mã	25.000	60s + 60s	18.000	6s + 1	tăng giá
187	Mali (Ma-Li)	223	Tất cả các mã	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
188	Malta (Man-tata)	356	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
189	Marshall Islands (Quần đảo Mác-san)	692	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
190	Martinique (Đảo Martinique)	596	69	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
191	Martinique (Đảo Martinique)	596	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
192	Mauritania (Mô-ri-ta-ni)	222	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên

STT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Mã nước	Mã vùng/ mã dịch vụ mới	Giá cước dịch vụ đã có VAT (vnd/phút)	Phương thức tính cước mới	Giá cước cũ (vnd/phút)	Phương thức tính cước cũ	Chi tiết điều chỉnh giá
193	Mauritius (Mô-ri-xơ)	230	5	18.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
194	Mauritius (Mô-ri-xơ)	230	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
195	Mayotte Island (Đảo Mayotte)	262	269, 639, 976	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
196	Mexico (Mê-hi-cô)	52	Tất cả các mã	3.600	60s + 60s	3.600	60s + 60s	giữ nguyên
197	Micronesia (Liên bang Mi-crô-nê-di-a)	691	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
198	Moldova (Môn-đô-va)	373	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
199	Monaco (Mô-na-cô)	377	4, 6, 3	18.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
200	Monaco (Mô-na-cô)	377	Các mã còn lại	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
201	Mongolia (Mông Cổ)	976	19	36.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
202	Mongolia (Mông Cổ)	976	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
203	Montenegro (Môn-tê-nê-grô)	382	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	6.000	6s + 1	tăng giá
204	Montserrat (Đảo Montserrat)	1664	Tất cả các mã	10.000	6s + 1	6.000	6s + 1	tăng giá
205	Morocco (Ma-rốc)	212	5, 6, 7	18.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
206	Morocco (Ma-rốc)	212	Các mã còn lại	18.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
207	Mozambique (Mô-dăm-bích)	258	84, 85, 820	25.000	6s + 1	18.000	6s + 1	tăng giá
208	Mozambique (Mô-dăm-bích)	258	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
209	Myanmar - Mytel (Mi-an-ma)	95	969, 968, 967, 1470, 2470, 42480, 43470, 45470, 52470, 54470, 57480, 58470, 59470, 63470, 67470, 70470, 71470, 74470, 75470, 81470,	2.000	6s + 1	2.000	6s + 1	giữ nguyên

STT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Mã nước	Mã vùng/ mã dịch vụ mới	Giá cước dịch vụ đã có VAT (vnd/phút)	Phương thức tính cước mới	Giá cước cũ (vnd/phút)	Phương thức tính cước cũ	Chi tiết điều chỉnh giá
			83470, 966, 965					
210	Myanmar (Mi-an-ma)	95	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
211	Namibia (Nam-mi-bi-a)	264	651, 857	36.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
212	Namibia (Nam-mi-bi-a)	264	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
213	Nauru (Na-u-ru)	674	Tất cả các mã	36.000	60s + 60s	36.000	60s + 60s	giữ nguyên
214	Nepal (Nê-pan)	977	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
215	Netherlands (Hà Lan)	31	Tất cả các mã	45.000	6s + 1	6.000	6s + 1	tăng giá
216	Netherlands Antilles (Antille thuộc Hà Lan)	599	78, 79, 700, 701, 718, 60	36.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
217	Netherlands Antilles (Antille thuộc Hà Lan)	599	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
218	New Caledonia (Tân Thế Giới)	687	Tất cả các mã	6.000	60s + 60s	6.000	60s + 60s	giữ nguyên
219	New Zealand (Niu-Di-Lân)	64	240	45.000	6s + 1	45.000	6s + 1	giữ nguyên
220	New Zealand (Niu-Di-Lân)	64	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
221	Nicaragua (Ni-ca-ra-go)	505	5, 8	36.000	6s + 1	6.000	6s + 1	tăng giá
222	Nicaragua (Ni-ca-ra-go)	505	Các mã còn lại	10.000	6s + 1	6.000	6s + 1	tăng giá
223	Niger Republic (Ni-giê)	227	Các mã còn lại	36.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
224	Nigeria (Ni-giê-ri-a)	234	7003, 8003	25.000	6s + 1	25.000	6s + 1	giữ nguyên
225	Nigeria (Ni-giê-ri-a)	234	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
226	Niue Island (Đảo Niue)	683	Tất cả các mã	199.000	60s + 60s	45.000	60s + 60s	tăng giá
227	Norfolk Island (Đảo Norfolk)	672	Tất cả các mã	99.000	6s + 1	45.000	6s + 1	tăng giá
228	Northern Mariana Islands (Quần đảo Bắc Ma-ri-a-na)	1670	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
229	Norway (Na Uy)	47	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá

STT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Mã nước	Mã vùng/ mã dịch vụ mới	Giá cước dịch vụ đã có VAT (vnd/phút)	Phương thức tính cước mới	Giá cước cũ (vnd/phút)	Phương thức tính cước cũ	Chi tiết điều chỉnh giá
230	Oman (Ô-man)	968	1505, 9, 7	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
231	Oman (Ô-man)	968	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
232	Pakistan (Pa-ki-xtan)	92	335	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
233	Pakistan (Pa-ki-xtan)	92	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
234	Palau (Pa-lau)	680	Tất cả các mã	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
235	Palestine (Pa-le-xtin)	970	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
236	Panama (Pa-na-ma)	507	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
237	Papua New Guinea (Pa-pu-a Niu Ghi-nê)	675	Tất cả các mã	99.000	60s + 60s	36.000	60s + 60s	tăng giá
238	Paraguay (Pa-ra-goay)	595	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
239	Peru (Pê-ru)	51	9	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
240	Peru (Pê-ru)	51	Các mã còn lại	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
241	Philippines (Phi-líp-pin)	63	8, 9, 329, 101	10.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
242	Philippines (Phi-líp-pin)	63	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
243	Poland (Ba Lan)	48	8020, 2219	99.000	6s + 1	18.000	6s + 1	tăng giá
244	Poland (Ba Lan)	48	Các mã còn lại	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
245	Portugal (Bồ Đào Nha)	351	16, 18, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 30, 19, 7, 8, 9	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
246	Portugal (Bồ Đào Nha)	351	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
247	Puerto Rico (Đảo Puerto Rico)	1787	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
248	Puerto Rico (Đảo Puerto Rico)	1939	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
249	Qatar (Ca-ta)	974	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
250	Reunion Island (Rê-u-ni-ên)	262	692, 693, 262, 263	18.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
251	Romania (Ru-ma-ni)	40	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
252	Russia (Nga)	7	954	99.000	6s + 1	45.000	6s + 1	tăng giá
253	Russia (Nga)	7	85, 95, 96, 843	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên

STT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Mã nước	Mã vùng/ mã dịch vụ mới	Giá cước dịch vụ đã có VAT (vnd/phút)	Phương thức tính cước mới	Giá cước cũ (vnd/phút)	Phương thức tính cước cũ	Chi tiết điều chỉnh giá
254	Russia (Nga)	7	Các mã còn lại	10.000	6s + 1	6.000	6s + 1	tăng giá
255	Rwanda (Ru-an-đa)	250	Tất cả các mã	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
256	San Marino (San Ma-ri-nô)	378	Tất cả các mã	25.000	6s + 1	25.000	6s + 1	giữ nguyên
257	Sao Tome and Principe (Sao Tô-mê và Prin-xi-pê)	239	Tất cả các mã	36.000	6s + 1	36.000	6s + 1	giữ nguyên
258	Saudi Arabia (Ả rập Xê-Út)	966	51, 53, 55, 57, 11, 751	25.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
259	Saudi Arabia (Ả rập Xê-Út)	966	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
260	Senegal Republic (Sê-nê-gan)	221	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
261	Serbia (Séc-bi)	381	Tất cả các mã	10.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
262	SeychellesIsland (Xây-sen)	248	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
263	Sierra Leone (Si-ê-ra Lê-ôn)	232	Tất cả các mã	36.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
264	Singapore (Xinh-ga-po)	65	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
265	Sint Maarten Dutch Part (Xin Ma-ten)	1721	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
266	Slovakia (Xlô-va-ki-a)	421	12, 6, 850, 118, 149	18.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
267	Slovakia (Xlô-va-ki-a)	421	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
268	Slovenia (Xlô-ven-ni-a)	386	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
269	Solomon Islands (Quần đảo Xô-lô-môn)	677	Tất cả các mã	45.000	60s + 60s	45.000	60s + 60s	giữ nguyên
270	Somalia (Xô-ma-li)	252	Tất cả các mã	25.000	6s + 1	25.000	6s + 1	giữ nguyên
271	South Africa (Nam Phi)	27	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	6.000	6s + 1	tăng giá
272	South Sudan (Nam Xu-đăng)	211	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
273	Spain (Tây Ban Nha)	34	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
274	Sri Lanka (Xri Lan-ca)	94	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
275	St Helena (Xanh Helena)	290	Tất cả các mã	99.000	6s + 1	45.000	6s + 1	tăng giá
276	St Kitts and Nevis (Xanh Kít và Nê-vi)	1869	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
277	St Lucia (Xanh Lu-xi-a)	1758	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên

STT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Mã nước	Mã vùng/ mã dịch vụ mới	Giá cước dịch vụ đã có VAT (vnd/phút)	Phương thức tính cước mới	Giá cước cũ (vnd/phút)	Phương thức tính cước cũ	Chi tiết điều chỉnh giá
278	St Pierre & Miquelon (Xanh Pi-e và Mi-kê-lân)	508	40, 58	18.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
279	St Pierre & Miquelon (Xanh Pi-e và Mi-kê-lân)	508	Các mã còn lại	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
280	St Vincent & the Grenadines (Xanh Vin-xen và Grê-na-din)	1784	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
281	Sudan (Xu-đăng)	249	4, 9	25.000	6s + 1	18.000	6s + 1	tăng giá
282	Sudan (Xu-đăng)	249	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
283	Suriname (Xu-ri-nam)	597	Tất cả các mã	45.000	60s + 60s	10.000	60s + 60s	tăng giá
284	Swaziland (Xoa-di-len)	268	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
285	Sweden (Thụy Điển)	46	Tất cả các mã	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
286	Switzerland (Thụy Sĩ)	41	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
287	Syrian Arab Republic (Xy-ri)	963	Tất cả các mã	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
288	Taiwan (Đài Loan)	886	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
289	Tajikistan (Ta-gi-ki-xtan)	992	3, 9	18.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
290	Tajikistan (Ta-gi-ki-xtan)	992	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
291	Tanzania (Tan-da-ni-a)	255	Các mã còn lại	10.000	6s + 1	10.000	6s + 1	giữ nguyên
292	Tanzania Halotel (Tan-da-ni-a)	255	62	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
293	Thailand (Thái Lan)	66	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
294	Togo (Tô-gô)	228	42, 62, 72, 242, 262, 272	36.000	60s + 60s	36.000	60s + 60s	giữ nguyên
295	Togo (Tô-gô)	228	Các mã còn lại	10.000	60s + 60s	10.000	60s + 60s	giữ nguyên
296	Tokelau (Tô-kê-lâu)	690	Tất cả các mã	45.000	60s + 60s	36.000	60s + 60s	tăng giá
297	Tonga (Tôn-ga)	676	Tất cả các mã	36.000	60s + 60s	36.000	60s + 60s	giữ nguyên
298	Trinidad and Tobago (Tri-ni-đát và Tô-ba-gô)	1868	9003	18.000	6s + 1	18.000	6s + 1	giữ nguyên
299	Trinidad and Tobago (Tri-ni-đát và Tô-ba-gô)	1868	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
300	Tunisia (Tuy-ni-di)	216	8	99.000	6s + 1	18.000	6s + 1	tăng giá

STT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Mã nước	Mã vùng/ mã dịch vụ mới	Giá cước dịch vụ đã có VAT (vnd/phút)	Phương thức tính cước mới	Giá cước cũ (vnd/phút)	Phương thức tính cước cũ	Chi tiết điều chỉnh giá
301	Tunisia (Tuy-ni-di)	216	Các mã còn lại	25.000	6s + 1	18.000	6s + 1	tăng giá
302	Turkey (Thổ Nhĩ Kỳ)	90	5	18.000	6s + 1	6.000	6s + 1	tăng giá
303	Turkey (Thổ Nhĩ Kỳ)	90	Các mã còn lại	6.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
304	Turkmenistan (Tuốc-mê-ni-xtan)	993	2, 4, 5	18.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
305	Turkmenistan (Tuốc-mê-ni-xtan)	993	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
306	Turks and Caicos (Quần đảo Turks và Caicos)	1649	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	6.000	6s + 1	giữ nguyên
307	Tuvalu (Tu-va-lu)	688	Tất cả các mã	36.000	60s + 60s	36.000	60s + 60s	giữ nguyên
308	Uganda (U-gan-đa)	256	726	25.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
309	Uganda (U-gan-đa)	256	Các mã còn lại	18.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
310	Ukraine (U-crai-na)	380	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
311	United Arab Emirates (Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất)	971	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
312	United Kingdom (Vương Quốc Anh)	44	7	99.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
313	United Kingdom (Vương Quốc Anh)	44	Các mã còn lại	18.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
314	United States (Hoa Kỳ - hoặc Mỹ)	1	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
315	United States Virgin Islands (Quần đảo Virgin thuộc Mỹ)	1340	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
316	Uruguay (U-ru-goay)	598	Tất cả các mã	6.000	6s + 1	3.600	6s + 1	tăng giá
317	Uzbekistan (U-dơ-bê-ki-xtan)	998	Tất cả các mã	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
318	Vanuatu (Tân Đảo)	678	Tất cả các mã	45.000	60s + 60s	36.000	60s + 60s	tăng giá
319	Vệ tinh Imasat	870	Tất cả các mã	199.000	60s + 60s	99.000	60s + 60s	tăng giá
320	Vệ tinh Iridium Satellite, Globalstar	881	Tất cả các mã	199.000	60s + 60s	99.000	60s + 60s	tăng giá
321	Vệ tinh Network Global, Thuraya, Emsat	882	Tất cả các mã	199.000	60s + 60s	99.000	60s + 60s	tăng giá
322	Vệ tinh Network INT	883	Tất cả các mã	199.000	60s + 60s	99.000	60s + 60s	tăng giá

STT	Tên quốc gia/vùng lãnh thổ	Mã nước	Mã vùng/ mã dịch vụ mới	Giá cước dịch vụ đã có VAT (vnd/phút)	Phương thức tính cước mới	Giá cước cũ (vnd/phút)	Phương thức tính cước cũ	Chi tiết điều chỉnh giá
323	Venezuela (Vê-nê-du-c-la)	58	415	18.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
324	Venezuela (Vê-nê-du-c-la)	58	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
325	Wallis and Futuna (Lãnh thổ các đảo Ua-lít và Phu-tu-na)	681	Tất cả các mã	25.000	6s + 1	25.000	6s + 1	giữ nguyên
326	Western Samoa (Sa-moa)	685	Tất cả các mã	45.000	60s + 60s	45.000	60s + 60s	giữ nguyên
327	Yemen (Y-ê-men)	967	705	25.000	6s + 1	25.000	6s + 1	giữ nguyên
328	Yemen (Y-ê-men)	967	Các mã còn lại	3.600	6s + 1	3.600	6s + 1	giữ nguyên
329	Zambia (Đăm-bi-a)	260	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá
330	Zimbabwe (Đim-ba-bu-ê)	263	Tất cả các mã	18.000	6s + 1	10.000	6s + 1	tăng giá